

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

**Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 16 ngày 11 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà tại số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Văn Kỳ	Chủ tịch	
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Thành viên	
Ông Đỗ Văn Long	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Thành viên	Đến ngày 18/11/2014
Ông Phạm Việt Khoa	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Văn Kỳ	Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Hoàng Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2014

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban	Đến ngày 12/04/2014
Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 12/04/2014
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



PHAN VĂN KỶ

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được lập ngày 14 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 16 tháng 03 năm 2015

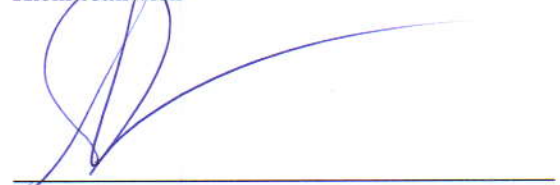
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



Cao Thị Hồng Nga

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0613-2013-152-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Minh Tiến

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0547-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100		57.581.544.366	50.785.240.538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16.389.194.042	16.892.896.150
1. Tiền	111		11.389.194.042	6.892.896.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.005.390.240	20.587.498.291
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	22.233.877.950	17.132.987.405
2. Trả trước cho người bán	132		780.721.675	222.163.707
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.221.539.873	3.463.096.437
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(230.749.258)	(230.749.258)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	13.316.271.335	13.104.689.601
1. Hàng tồn kho	141		13.316.271.335	13.104.689.601
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.870.688.749	200.156.496
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		75.553.280	76.572.696
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.472.110.386	21.583.800
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	122.525.083	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	200.500.000	102.000.000
B. Tài sản dài hạn	200		219.988.294.743	175.737.075.011
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		209.649.992.743	165.367.378.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	209.649.992.743	165.367.378.836
- Nguyên giá	222		299.762.149.173	230.505.712.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.112.156.430)	(65.138.334.159)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	10.327.802.000	10.327.802.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		327.802.000	327.802.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.500.000	41.894.175
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	31.394.175
2. Tài sản dài hạn khác	268		10.500.000	10.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		277.569.839.109	226.522.315.549

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. Nợ phải trả	300		152.227.730.523	110.523.243.195
I. Nợ ngắn hạn	310		46.702.230.523	31.726.993.195
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	21.557.000.000	14.365.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.10	10.877.182.202	8.156.825.286
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.11	1.537.901.371	834.441.364
5. Phải trả công nhân viên	315		8.199.573.903	6.122.391.796
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	4.394.872.152	1.642.496.981
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		135.700.895	605.837.768
II. Nợ dài hạn	330		105.525.500.000	78.796.250.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	105.525.500.000	78.796.250.000
B. Vốn chủ sở hữu	400		125.342.108.586	115.999.072.354
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	125.342.108.586	115.999.072.354
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		108.172.380.000	96.599.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		518.666.555	518.666.555
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.410.562.169	4.766.212.169
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.497.606.515	3.935.476.266
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.742.893.347	10.179.697.364
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		277.569.839.109	226.522.315.549

0305
 TRÁCH
 DỊCH
 TÀI C
 VÀ
 N
 1-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		185.137,71	25.057,21
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán

Tổng Giám đốc



Lê Quang Vịnh

Nguyễn Thị Hiền

Phan Văn Kỳ

2138
ÔNG
NHIỆM
VỤ T
INH K
KIỂM T
M V
TP. HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	341.499.041.292	330.237.302.279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		341.499.041.292	330.237.302.279
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	308.805.514.720	305.492.837.433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.693.526.572	24.744.464.846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.069.097.165	1.955.683.031
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	8.093.565.317	5.353.458.843
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6.896.208.384	4.299.600.624
8. Chi phí bán hàng	24		314.029.029	1.763.959.699
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.744.963.051	9.540.417.015
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.610.066.340	10.042.312.320
11. Thu nhập khác	31	VI.05	7.977.886.827	9.526.986.678
12. Chi phí khác	32	VI.06	3.096.448.374	5.557.577.647
13. Lợi nhuận khác	40		4.881.438.453	3.969.409.031
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.491.504.793	14.011.721.351
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.07	4.369.020.234	3.254.664.245
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	246.198.567
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.122.484.559	10.510.858.539

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán

Tổng Giám đốc






Lê Quang Vịnh

Nguyễn Thị Hiền

Phan Văn Kỳ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.491.504.793	14.011.721.351
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	26.094.886.093	20.515.468.117
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.119.000.000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.142.666.886)	(5.710.969.948)
- Chi phí lãi vay	06	6.896.208.384	4.299.600.624
	08	48.458.932.384	33.115.820.144
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.089.443.618)	(4.526.098.961)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(211.581.734)	(4.238.299.581)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.085.382.104	(7.476.529.642)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	32.413.591	86.682.423
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.731.311.250)	(3.864.120.834)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.158.669.027)	(4.071.897.681)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.346.385.844)	(1.756.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34.039.336.606	7.268.955.868
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(70.377.500.000)	(132.682.553.080)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.082.000.000	3.769.090.910
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.060.666.886	1.941.879.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(65.234.833.114)	(126.971.583.132)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	48.914.250.000	106.161.250.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.176.940.000)	(13.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.045.515.600)	(48.742.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30.691.794.400	93.112.507.980
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(503.702.108)	(26.590.119.284)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.892.896.150	43.483.015.434
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	16.389.194.042	16.892.896.150

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán

Tổng Giám đốc









Lê Quang Vịnh

Nguyễn Thị Hiền

Phan Văn Kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xi nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 16 ngày 11 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà tại số 322 Điện Biên Phủ, P. 22, Q. Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng; mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn; mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư – thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông-lâm-thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy; mua bán: than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

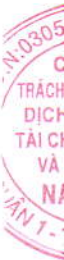
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 11 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

21388
ÔNG T
NHIỆM H
VỤ T
LÍNH K
KIỂM T
M VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	202.418.426	63.706.207
Tiền gửi ngân hàng	11.186.775.616	6.829.189.943
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	16.389.194.042	16.892.896.150
<i>(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại NH PGB - CN Sài Gòn.</i>		
2. Phải thu khách hàng		
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	16.263.725.716	10.910.685.859
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	1.245.723.907	935.690.259
Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	2.330.337.896	211.332.235
Công ty TNHH I TV dầu khí TP.Hồ Chí Minh	1.187.760.514	3.656.054.259
Các khách hàng khác	1.206.329.917	1.419.224.793
Cộng	22.233.877.950	17.132.987.405
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về hao hụt hàng hóa	106.309.082	205.665.349
Công Ty Bảo hiểm PJICO Gia Định	1.098.209.258	3.196.045.072
Phải thu khác	17.021.533	61.386.016
Cộng	1.221.539.873	3.463.096.437
4. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	13.316.271.335	12.808.698.631
Hàng hóa	-	295.990.970
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.316.271.335	13.104.689.601
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Thuế thu nhập cá nhân	122.525.083	-
Cộng	122.525.083	-
6. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	200.500.000	102.000.000
Cộng	200.500.000	102.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	78.730.158	230.232.242.729	194.740.108	230.505.712.995
Số tăng trong năm	-	70.377.500.000	-	70.377.500.000
- <i>Mua trong năm</i>		70.377.500.000	-	70.377.500.000
Số giảm trong năm	78.730.158	1.042.333.664	-	1.121.063.822
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	78.730.158	1.042.333.664	-	1.121.063.822
Số dư cuối năm	-	299.567.409.065	194.740.108	299.762.149.173
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	78.730.158	64.864.863.893	194.740.108	65.138.334.159
Số tăng trong năm	-	26.094.886.093	-	26.094.886.093
- <i>Khấu hao trong năm</i>		26.094.886.093	-	26.094.886.093
Số giảm trong năm	78.730.158	1.042.333.664	-	1.121.063.822
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	78.730.158	1.042.333.664	-	1.121.063.822
Số dư cuối năm	-	89.917.416.322	194.740.108	90.112.156.430
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu năm	-	165.367.378.836	-	165.367.378.836
Tại ngày cuối năm	-	209.649.992.743	-	209.649.992.743

	31/12/2014	01/01/2014
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	179.633.062.591	124.417.246.267
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	25.960.349.618	16.450.532.735

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty con	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	327.802.000	327.802.000
+ Đầu tư cổ phiếu Công ty Cp Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp – 30.560 cổ phần	327.802.000	327.802.000
Cộng	10.327.802.000	10.327.802.000

Các khoản đầu tư vào công ty con bao gồm:

Tên công ty	31/12/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ % quyền BQ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ % quyền BQ	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	100%	10.000.000.000	100%	10.000.000.000
Cộng		10.000.000.000		10.000.000.000

9. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	21.557.000.000	14.365.000.000
Cộng	21.557.000.000	14.365.000.000

(*): Số dư cuối năm khoản vay dài hạn đến hạn trả bao gồm:

- Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN Thăng Long theo hợp đồng vay số 084/2013/HĐTDTDH-PN/SHB.TL ngày 29/03/2013. Số đến hạn trả trong năm 2015 là 680.000 USD tương đương 14.569.000.000 VND.

- Khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng PGB - CN Sài Gòn theo hợp đồng vay số 0193.14.447/HĐTDT/TH-PN ngày 15/07/2014. Số đến hạn trả trong năm 2015 là 6.988.000.000 VND.

10. Phải trả cho người bán	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty xăng dầu KV 2-TNHH MTV	2.560.967.958	1.719.876.281
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	1.209.692.394	879.878.197
Công ty CP xăng dầu & DV hàng hải STS	-	1.130.137.586
Công ty TNHH Tân Xuân	1.422.240.000	2.230.000.000
INTRA COMMERCIAL CORPORATION	1.177.407.019	-
Các đối tượng khác	4.506.874.831	2.196.933.222
Cộng	10.877.182.202	8.156.825.286

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	14.606.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.537.901.371	816.186.008
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.649.156
Cộng	1.537.901.371	834.441.364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	403.945.876	408.978.932
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	19.021.955	15.775.514
Cổ tức phải trả	2.773.036.003	491.656.403
Chi phí lãi vay phải trả	600.376.924	435.479.790
Nộp dư phải thu về hao hụt hàng hoá	374.820.999	138.288.031
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	223.670.395	152.318.311
Cộng	4.394.872.152	1.642.496.981

13. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	105.525.500.000	78.796.250.000
<i>Trong đó: vay bằng ngoại tệ</i> 3.050.000 USD #	65.346.250.000	78.796.250.000
Cộng	105.525.500.000	78.796.250.000

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch sau:	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	21.557.000.000	14.365.000.000
Trong năm thứ hai	21.557.000.000	14.365.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	64.671.000.000	43.095.000.000
Sau năm năm	19.297.500.000	21.336.250.000
Cộng	127.082.500.000	93.161.250.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở thuyết minh số 09)	21.557.000.000	14.365.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	105.525.500.000	78.796.250.000

(*): Vay dài hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng sau:

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 084/2013/HĐTDTDH-PN/SHB.TL ngày 29/03/2013 với số vay ban đầu là 4.410.000 USD nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 10 tải trọng 7.725 tấn. Thời hạn vay là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn nợ gốc là 08 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau thời gian ân hạn, nợ gốc được trả định kỳ 3 tháng/lần bắt đầu từ 05/01/2014. Khoản vay này áp dụng lãi suất cho vay USD thả nổi 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Ngân hàng PGB - CN Sài Gòn theo hợp đồng vay số 0193.14.447/HĐTDTI/TH-PN, ngày 15 tháng 07 năm 2014 với số vay ban đầu là 48.914.250.000 VNĐ nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 18. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi, riêng kỳ đầu là 7,5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	84.000.000.000	518.666.555	4.961.453.448	3.166.305.281	15.051.788.531	107.698.213.815
Lợi nhuận tăng trong năm trước					10.510.858.539	10.510.858.539
Tăng vốn trong năm trước	2.519.490.000		(2.519.490.000)			
- Phát hành cổ phiếu thường	10.079.530.000					
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					(15.382.949.706)	10.079.530.000
Phân phối lợi nhuận năm trước					(10.079.530.000)	(10.079.530.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu			2.324.248.721		(2.324.248.721)	
- Quỹ đầu tư phát triển				769.170.985	(769.170.985)	
- Quỹ dự phòng tài chính					(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi					(210.000.000)	(210.000.000)
- Quỹ thưởng Ban điều hành						
Số dư cuối năm trước	96.599.020.000	518.666.555	4.766.212.169	3.935.476.266	10.179.697.364	115.999.072.354
Lợi nhuận tăng trong năm nay					15.122.484.559	15.122.484.559
Tăng vốn trong năm nay (*)	3.855.650.000		(3.855.650.000)			
- Phát hành cổ phiếu thường	7.717.710.000					
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					(15.559.288.576)	7.717.710.000
Phân phối lợi nhuận trong năm					(7.717.710.000)	(7.717.710.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)			1.500.000.000		(1.500.000.000)	
- Quỹ đầu tư phát triển (*)				562.130.249	(562.130.249)	
- Quỹ dự phòng tài chính (*)					(1.452.553.127)	(1.452.553.127)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)					(4.326.895.200)	(4.326.895.200)
- Chia cổ tức bằng tiền (**)						
Số dư cuối năm	108.172.380.000	518.666.555	2.410.562.169	4.497.606.515	9.742.893.347	125.342.108.586

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 12/04/2014.

Riêng việc tăng vốn trong năm: Theo nghị quyết nói trên, Công ty đã phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế để trả cổ tức với tỷ lệ 8% vốn điều lệ (tương đương 771.771 cổ phiếu) và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 4% vốn điều lệ (tương đương 385.565 cổ phiếu).

(**) Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận 2014 (Tỷ lệ 4% VDL) theo Nghị quyết số 010/PJT-NQ-HĐQT ngày 24/11/2014 của Hội đồng Quản Trị.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	51,22%	55.408.580.000	51,21%	49.471.960.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,78%	52.763.800.000	48,79%	47.127.060.000
Cộng	100%	108.172.380.000	100%	96.599.020.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	96.599.020.000	84.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	11.573.360.000	12.599.020.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	108.172.380.000	96.599.020.000
Cổ phiếu thưởng, Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.900.255.200	12.599.020.000
Trong đó: - Phát hành cổ phiếu thưởng	3.855.650.000	2.519.490.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	7.717.710.000	10.079.530.000
- Chia cổ tức bằng tiền	4.326.895.200	-

d) Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.817.238	9.659.902
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.817.238	9.659.902
- Cổ phiếu phổ thông	10.817.238	9.659.902
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.817.238	9.659.902
- Cổ phiếu phổ thông	10.817.238	9.659.902

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	12.376.279.889	70.541.474.823
Doanh thu cung cấp dịch vụ	329.122.761.403	259.695.827.456
Cộng	341.499.041.292	330.237.302.279
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.197.652.935	68.373.158.711
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	296.607.861.785	237.119.678.722
Cộng	308.805.514.720	305.492.837.433
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	799.963.347	1.131.502.288
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.260.703.539	810.376.750
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.430.279	13.803.993
Cộng	2.069.097.165	1.955.683.031
4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	6.896.208.384	4.299.600.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.197.356.933	1.053.858.219
Cộng	8.093.565.317	5.353.458.843
5. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền bán phế liệu	85.833.908	500.952.001
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.082.000.000	3.769.090.910
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	4.771.080.986	5.204.227.966
Thu nhập khác	38.971.933	52.715.801
Cộng	7.977.886.827	9.526.986.678



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán phôi liệu	85.833.908	500.983.063
Chi phí truy thu thuế, phạt vi phạm hành chính	802.841.725	-
Chi phí bồi thường	2.182.846.093	5.005.603.422
Chi phí khác	24.926.648	50.991.162
Cộng	3.096.448.374	5.557.577.647

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ năm tài chính 2014, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế, trước năm 2014 là 25%.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.491.504.793	14.011.721.351
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	367.678.089	(993.064.374)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.628.381.628	802.106.642
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	1.628.381.628	802.106.642
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.260.703.539)	(1.795.171.016)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(1.260.703.539)	(810.376.750)
+ <i>Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	-	(984.794.266)
Tổng lợi nhuận tính thuế	19.859.182.882	13.018.656.977
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.369.020.234	3.254.664.245

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.357.478.067	142.565.793.437
Chi phí nhân công	44.351.664.401	31.866.048.783
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.094.886.093	20.515.468.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.514.697.178	50.627.962.969
Chi phí khác bằng tiền	2.348.128.126	2.848.782.130
Tổng cộng	308.666.853.865	248.424.055.436

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như sau:

		Năm nay
		VND
Tăng vốn cổ phần trong năm gồm:	- Phát hành Cổ phiếu thường	3.855.650.000
	- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	7.717.710.000
	Tổng cộng	11.573.360.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Doanh thu vận tải	237.222.187.205
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Chia cổ tức bằng cổ phiếu Phát hành cổ phiếu thưởng	3.957.750.000 1.978.870.000
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Chi phí sửa chữa tàu, xử lý chất thải Doanh thu vận tải Chuyển lợi nhuận về cho Công ty mẹ Trích lợi nhuận chuyển về quỹ KT&PL cho cty con	1.469.939.205 200.000.000 1.211.807.539 300.000.000

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải thu cước vận tải	16.263.725.716

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải trả về hao hụt hàng hóa	37.793.256
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả (4%)	2.216.343.200
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải trả dịch vụ sửa chữa	3.080.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	1.767.978.594	1.411.233.915
Cộng	1.767.978.594	1.411.233.915



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu và dịch vụ vận tải, do đó báo cáo tài chính bộ phận trong năm được phân theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	12.376.279.889	329.122.761.403	341.499.041.292
Gía vốn	12.197.652.935	296.607.861.785	308.805.514.720
Lợi nhuận gộp	178.626.954	32.514.899.618	32.693.526.572
Chi phí bán hàng & CPQL	314.029.029	11.744.963.051	12.058.992.080
Kết quả hoạt động kinh doanh	(135.402.075)	20.769.936.567	20.634.534.492
Doanh thu tài chính			2.069.097.165
Chi phí tài chính			8.093.565.317
Thu nhập khác			7.977.886.827
Chi phí khác			3.096.448.374
CP thuế TNDN			4.369.020.234
CP thuế TNDN hoãn lại			-
Tổng lợi nhuận sau thuế			15.122.484.559

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	-	267.231.537.109	267.231.537.109
Các khoản đầu tư			10.327.802.000
Tài sản không phân bổ			10.500.000
Tổng Tài sản			277.569.839.109
Nợ phải trả bộ phận	-	147.697.157.476	147.697.157.476
Nợ phải trả không phân bổ			4.530.573.047
Tổng Nợ phải trả			152.227.730.523

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 như sau:

	Kinh doanh	Dịch vụ	Tổng cộng
	Xăng dầu	Vận tải	
Doanh thu thuần từ bán hàng	70.541.474.823	259.695.827.456	330.237.302.279
Giá vốn	68.373.158.711	237.119.678.722	305.492.837.433
Lợi nhuận gộp	2.168.316.112	22.576.148.734	24.744.464.846
Chi phí bán hàng & CPQL	1.901.257.678	9.403.119.036	11.304.376.714
Kết quả hoạt động kinh doanh	267.058.434	13.173.029.698	13.440.088.132
Doanh thu tài chính			1.955.683.031
Chi phí tài chính			5.353.458.843
Thu nhập khác			9.526.986.678
Chi phí khác			5.557.577.647
CP thuế TNDN			3.254.664.245
CP thuế TNDN hoãn lại			246.198.567
Tổng lợi nhuận sau thuế			10.510.858.539

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Kinh doanh	Dịch vụ	Tổng cộng
	Xăng dầu	Vận tải	
Tài sản bộ phận	693.315.150	215.459.304.224	216.152.619.374
Các khoản đầu tư			10.327.802.000
Tài sản không phân bổ			41.894.175
Tổng Tài sản			226.522.315.549
Nợ phải trả bộ phận	-	108.274.908.446	108.274.908.446
Nợ phải trả không phân bổ			2.248.334.749
Tổng Nợ phải trả			110.523.243.195

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.389.194.042	16.892.896.150	16.389.194.042	16.892.896.150
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.224.668.565	20.365.334.584	23.224.668.565	20.365.334.584
Các khoản ký quỹ, ký cược	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	327.802.000	327.802.000	327.802.000	327.802.000
Cộng	39.952.164.607	37.596.532.734	39.952.164.607	37.596.532.734
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	127.082.500.000	93.161.250.000	127.082.500.000	93.161.250.000
Phải trả người bán và phải trả khác	14.868.108.478	9.390.343.335	14.868.108.478	9.390.343.335
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	141.950.608.478	102.551.593.335	141.950.608.478	102.551.593.335

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi số do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi số.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2014 và ngày 31/12/2014 như sau:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải	179.633.062.591	124.417.246.267
	<u>179.633.062.591</u>	<u>124.417.246.267</u>

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm	36.425.108.478	86.228.000.000	19.297.500.000	141.950.608.478
Các khoản vay	21.557.000.000	86.228.000.000	19.297.500.000	127.082.500.000
Phải trả người bán	10.877.182.202	-		10.877.182.202
Phải trả khác	3.990.926.276	-		3.990.926.276
Chi phí phải trả	-	-		-
Số đầu năm	23.755.343.335	57.460.000.000	21.336.250.000	102.551.593.335
Các khoản vay	14.365.000.000	57.460.000.000	21.336.250.000	93.161.250.000
Phải trả người bán	8.156.825.286	-		8.156.825.286
Phải trả khác	1.233.518.049	-		1.233.518.049
Chi phí phải trả	-	-		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro ngoại tệ có thể phát sinh từ việc công ty có khoản tiền vay dài hạn bằng tiền USD. Tuy nhiên, mức độ biến động về tỷ giá giữa VND và USD trong tương lai gần được công ty đánh giá là ở mức độ chấp nhận được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán

Tổng Giám đốc



Lê Quang Vịnh

Nguyễn Thị Hiền

Phan Văn Kỳ